UBND XÃ NGUYỆT ĐỨC
PHÒNG KINH TẾ

THÔNG BÁO
Phân bổ chi tiết dự toán năm 2026
(Kèm theo Thông báo số 69/TB-KT ngày 31/12/2025 của phòng Kinh tế xã)

Đơn vị: Văn phòng HĐND&UBND xã
Chương: 830
Mã ĐVSDNS: 1161559

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Mã nguồn	Dự toán năm 2026	tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm 10% ASXH	Số tiền được cấp (Sau khi trừ tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL và tiết kiệm thêm 10% để thực hiện chính sách ASXH)	Ghi chú
A	**Nguồn tự chủ**				**4.559**	**85**	**77**	**4.397**	
I	**Chi quản lý hành chính**				**4.559**	**85**	**77**	**4.397**	
1	**Văn phòng HĐND&UBND xã**				**3.185**	**54**	**49**	**3.082**	
	Tổng quỹ lương và các khoản đóng góp	340	341	13	2.068			2.068	
	Chi theo định mức	340	341	13	540	54	49	437	12
	Kinh phí hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	340	341	13	442			442	4
	Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	340	341	18	135			135	
2	**Thường trực HĐND xã**				**1.061**	**22**	**20**	**1.019**	
	Tổng quỹ lương và các khoản đóng góp	340	341	13	786			786	
	Chi theo định mức	340	341	13	225	22	20	183	
	Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	340	341	18	50			50	
3	**Ban chỉ huy Quân sự xã**				**313**	**9**	**8**	**296**	
	Tổng quỹ lương và các khoản đóng góp	340	341	13	209			209	
	Chi theo định mức	340	341	13	90	9	8	73	
	Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	340	341	18	14			14	
B	**Nguồn không tự chủ**				**14.060**	**81**	**73**	**13.906**	
I	**Chi quản lý hành chính**				**9.316**	**68**	**61**	**9.187**	
1	**Văn phòng HĐND&UBND xã**				**7.531**	**8**	**7**	**7.516**	
	Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (Theo chính sách tỉnh cũ)	340	341	12	311			311	
	Mức khoán quỹ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở khu dân cư (theo chính sách tỉnh cũ)	340	341	12	5.266			5.266	
	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Đảng theo QĐ 99	340	341	12	81	8	7	66	
	Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, TDP	340	341	12	1.441			1.441	
	Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật theo Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023, NQ số 29/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 tỉnh Phú Thọ	340	341	12	50			50	
	Kinh phí thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	340	341	12	80			80	
	Kinh phí thuê khoán (bảo vệ vệ sinh, đưa báo)	340	341	12	72			72	
	Kinh phí hội nghị, chè nước, đặc thù khác	340	341	12	180			180	
	Kinh phí thuê bao đường truyền...	340	341	12	50			50	

Scanned with CamScanner

STT	Nội dung	Loại	Khoản	Mã nguồn	Dự toán năm 2026	tiết kiệm 10% CCTL	Tiết kiệm 10% ASXH	Số tiền được cấp (Sau khi trừ tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL và tiết kiệm thêm 10% để thực hiện chính sách ASXH)	Ghi chú
2	**Thường trực HĐND xã**				**1.749**	**60**	**54**	**1.635**	
	Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm ĐB HĐND, BHYT cho đại biểu HĐND không hưởng lương cấp xã, chi hoạt động HĐND xã	340	341	12	1.749	60	54	1.635	
3	**Ban chỉ huy Quân sự xã**				**36**	**0**	**0**	**36**	
	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Đảng theo QĐ 99	340	341	12	36			36	
II	**Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo**				**834**	**0**	**0**	**834**	
	Kinh phí đảm bảo công tác huấn luyện theo Luật Dân quân tự vệ;...	070	098	12	834			834	
III	**Chi sự nghiệp quốc phòng**				**890**	**13**	**12**	**865**	
	Phụ cấp chức vụ (Tiểu đội trưởng; Trung đội trưởng; khẩu đội trưởng; thôn đội trưởng; CHP, CTVP; CHT, CTV)	010	011	12	213			213	
	Phụ cấp đặc thù quốc phòng (Chỉ huy phó QS, Trung đội trưởng cơ động; Tiểu đội trưởng DQCĐ)	010	011	12	28			28	
	Phụ cấp thâm niên (Chính trị viên trưởng, Chỉ huy phó, Chính trị viên phó)	010	011	12	4			4	
	Kinh phí thực hiện tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, tuyển chọn	010	011	12	130	13	12	105	
	Phụ cấp thôn đội trưởng	010	011	12	515			515	
IV	**Chi sự nghiệp an ninh**				**2.745**	**0**	**0**	**2.745**	
	Tổng hỗ trợ thường xuyên, hàng tháng	040	041	12	2.368			2.368	
	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	040	041	12	314			314	
	Hỗ trợ đóng BHYT	040	041	12	63			63	
IV	**Chi sự nghiệp kinh tế**				**275**	**0**	**0**	**275**	
	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng điện chiếu sáng sân vườn, hàng rào, cắt tỉa cây bóng mát, cây lâu năm khuôn viên UBND xã, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước, nạo nét thoát nước	280	312	12	200			200	
	Kinh phí phụ cấp quản lý đê nhân dân				75			75	
	Tổng cộng				**18.619**	**166**	**150**	**18.303**	

Scanned with CamScanner